

## PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

Phiên bản 8.5

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất

01.03.2021

Ngày in 22.03.2021

theo quy định (EC) số 1907/2006

MSDS CHUNG CHO KHỐI EU- KHÔNG CÓ DỮ LIỆU CỤ THỂ CHO TỪNG QUỐC GIA- KHÔNG CÓ DỮ LIỆU OEL

**Phần 1: Nhận dạng hóa chất/chất pha chế và nhận dạng công ty/công việc****1.1 Nhận dạng của sản phẩm**

Tên sản phẩm	:	Tween® 20 for synthesis
Số sản phẩm	:	8.22184
Số Danh Mục	:	822184
Nhãn hiệu	:	Millipore
REACH số	:	Không có số đăng ký cho chất này vì chất này hoặc cách sử dụng của nó được miễn đăng ký theo Mục 2 Quy Định REACH (EC) Số 1907/2006, số lượng hàng hóa hàng năm không yêu cầu đăng ký hoặc đăng ký được xem xét vào thời hạn
Số CAS	:	9005-64-5

**1.2 Các ứng dụng đã biết của chất hoặc hỗn hợp và khuyến nghị sử dụng với:**

Các sử dụng đã được xác định và khuyến cáo : Hóa chất để tổng hợp

**1.3 Chi tiết về nhà cung cấp Bảng dữ liệu an toàn**

Công ty : Cty TNHH Merck Việt Nam  
Lầu 9, CentrePoint  
106 NGUYỄN VĂN TRỖI, Q. PHÚ NHUẬN, TP. HCM 740000  
VIETNAM

**1.4 Điện thoại khẩn cấp**

Số Điện thoại Khẩn cấp : ĐT: +84 8 38420100/ + 84 8 38420117 \*  
CHEMTREC: +(84)-444581771



---

## Phần 2: Nhận dạng nguy cơ

### 2.1 Sự phân loại hóa chất hoặc hỗn hợp

Không phải là chất hoặc hỗn hợp nguy hại theo quy định (EC) số 1272/2008.

### 2.2 Các yếu tố nhãn

Không phải là chất hoặc hỗn hợp nguy hại theo quy định (EC) số 1272/2008.

### 2.3 Các nguy cơ khác

Chất/hỗn hợp này không chứa các thành phần được xem là bền, tích lũy sinh học và độc hại (PBT), hoặc rất bền và tích lũy sinh học cao (vPvB) ở mức 0,1% hoặc cao hơn.

---

## Phần 3: Thành phần/thông tin về các phụ liệu

### 3.1 Chất

Công thức	: C58H114O26
Trọng lượng phân tử	: 1,228 g/mol
Số CAS	: 9005-64-5
Số EC	: 500-018-3

Không có thành phần cần được liệt kê dựa trên quy định hiện hành

---

## Phần 4: Các biện pháp sơ cứu

### 4.1 Mô tả các biện pháp sơ cứu cần thiết

#### Trường hợp tai nạn tiếp xúc theo đường hô hấp

Sau khi hít phải: không khí sạch.

#### Trường hợp tai nạn tiếp xúc trên da

Trong trường hợp tiếp xúc với da: Cởi bỏ tất cả các quần áo bị nhiễm độc ngay lập tức. Rửa sạch da bằng nước/ tắm.

#### Trường hợp tai nạn tiếp xúc theo đường mắt

Sau khi tiếp xúc với mắt: rửa sạch bằng nhiều nước. Gỡ bỏ kính áp tròng.

#### Trường hợp tai nạn theo đường tiêu hóa

Sau khi nuốt vào: cho nạn nhân uống nước (nhiều nhất hai cốc). Tham khảo ý kiến bác sĩ nếu cảm thấy không khỏe.



## 4.2 Các ảnh hưởng và triệu chứng quan trọng nhất, biểu hiện cấp tính và biểu hiện chậm

Các ảnh hưởng và triệu chứng quan trọng nhất được mô tả trên nhãn (tham khảo Phần 2.2) và/hoặc Phần 11.

## 4.3 Những dấu hiệu cần sự chăm sóc y tế tức thời và điều trị đặc biệt chưa có dữ liệu

---

## Phần 5: Các biện pháp cứu hỏa

### 5.1 Các phương tiện chữa cháy

#### Các phương tiện chữa cháy phù hợp

Nước Bọt Carbon đioxit (CO<sub>2</sub>) Bọt khô

#### Các phương tiện chữa cháy không phù hợp

Đối với chất/hỗn hợp này, không có giới hạn tác nhân dập lửa nào được cung cấp.

### 5.2 Các nguy cơ đặc biệt bắt nguồn từ hóa chất và hỗn hợp

Carbon ôxit

dễ cháy

Các hơi này nặng hơn không khí và có thể lan toả dọc theo sàn nhà.

Tạo thành hỗn hợp dễ nổ khi không khí nóng quá mức.

Có thể phát sinh khí hoặc hơi dễ cháy nguy hiểm khi có lửa.

### 5.3 Lời khuyên dành cho lính cứu hỏa

Trong trường hợp hỏa hoạn, đeo các dụng cụ thở cá nhân.

### 5.4 Thông tin khác

Ngăn chặn việc nước chữa cháy gây ô nhiễm cho nguồn nước mặt hoặc hệ thống nước ngầm.

---

## Phần 6: Các biện pháp đối phó với sự cố phát thải

### 6.1 Biện pháp phòng ngừa cá nhân, trang thiết bị bảo hộ và quy trình ứng phó khẩn cấp

Lời khuyên dành cho nhân viên trong trường hợp không khẩn cấp: Không được hít hơi, aerosol. Sơ tán khỏi khu vực nguy hiểm, quan sát quy trình ứng phó khẩn cấp, tham khảo ý kiến chuyên gia.

Về bảo hộ cá nhân, xem phần 8.

### 6.2 Các biện pháp phòng ngừa về môi trường

Không để sản phẩm đi vào hệ thống cống rãnh.



### **6.3 Các phương pháp và vật liệu để chứa đựng và làm sạch.**

Đậy cống. Thu thập, buộc và xả vết tràn. Quan sát các hạn chế về chất có thể (xem các phần 7 và 10). Giữ vai trò là chất hấp thụ chất lỏng (ví dụ Chemisorb®). Vứt bỏ đúng cách. Dọn sạch khu vực bị ảnh hưởng.

### **6.4 Xem các mục khác**

Để xử lý, xem phần 13.

---

## **Phần 7: Xử lý và lưu trữ**

### **7.1 Các biện pháp phòng ngừa để thao tác an toàn với hóa chất**

Tra cứu các biện pháp phòng ngừa trong phần 2.2.

### **7.2 Các điều kiện lưu giữ an toàn, bao gồm cả bất kỳ điều kiện xung khắc nào**

#### **Điều kiện lưu trữ**

Đóng chặt.

Nhiệt độ lưu giữ đề nghị, xem nhãn sản phẩm.

### **7.3 Sử dụng cụ thể**

Ngoài các mục đích sử dụng được đề cập trong phần 1.2, không có cách sử dụng cụ thể nào khác được quy định

---

## **Phần 8: Kiểm soát phơi nhiễm/bảo vệ cá nhân**

### **8.1 Các thông số kiểm soát**

Các thành phần có các thông số cần kiểm soát tại nơi làm việc

### **8.2 Kiểm soát phơi nhiễm**

#### **Thiết bị bảo hộ cá nhân**

##### **Bảo vệ mắt/mặt**

Sử dụng thiết bị bảo vệ mắt được thử nghiệm và phê duyệt theo tiêu chuẩn phù hợp của chính phủ như NIOSH (Hoa Kỳ) hoặc EN 166(EU). Kính bảo hộ

##### **Bảo vệ da**

Đề xuất này chỉ áp dụng cho sản phẩm được nêu trong tờ dữ liệu dụng được chỉ định. Khi hòa tan hoặc trộn với các hóa chất kha liên hệ đầy đủ

Vật liệu: Cao su nitrile



Độ dày lớp tối thiểu 0.4 mm

Thời gian thấm: 480 min

vật liệu được thử nghiệm Camatril® (KCL 730 / Aldrich Z677442, Cỡ M)

Đề xuất này chỉ áp dụng cho sản phẩm được nêu trong tờ dữ liệu dụng được chỉ định. Khi hòa tan hoặc trộn với các hóa chất kha

tiếp xúc phun

Vật liệu: Cao su nitrile

Độ dày lớp tối thiểu 0.11 mm

Thời gian thấm: 30 min

vật liệu được thử nghiệm KCL 741 Dermatril® L

### **Bảo vệ hô hấp**

Không bắt buộc; ngoại trừ trường hợp có aerosol được tạo thành.

### **Kiểm soát việc phơi nhiễm môi trường**

Không để sản phẩm đi vào hệ thống cống rãnh.

---

## **Phần 9: Các tính chất vật lý và hóa học**

### **9.1 Thông tin cơ bản về các đặc tính vật lý và hóa học**

- |   |  |
|---|--|
| a) Trạng thái                                     | Hình thể: thể lỏng<br>Màu sắc: màu vàng                        |
| b) Mùi đặc trưng                                  | không mùi  |
| c) Ngưỡng mùi                                     | chưa có dữ liệu  |
| d) Độ pH  | 7  |
| e) Điểm/khoảng nóng chảy/đông đặc                 | Điểm nóng chảy: 98.9 °C  |
| f) Điểm sôi/khoảng sôi ban đầu                    | > 100 °C   |
| g) Điểm chớp cháy                                 | 275 °C ở Khoảng 1,013 hPa - Cốc kín Pensky-Martens - DIN 51758 |
| h) Tỷ lệ hóa hơi                                  | chưa có dữ liệu  |
| i) Khả năng bắt cháy (chất rắn, khí)              | chưa có dữ liệu  |
| j) Giới hạn trên/dưới của tính dễ cháy hoặc dễ nổ | chưa có dữ liệu  |



k)	Áp suất hóa hơi	< 1.4 hPa ở 20 °C
l)	Mật độ hơi	chưa có dữ liệu
m)	Tỷ trọng tương đối	chưa có dữ liệu
n)	Tính tan trong nước	0.0002 g/l ở 20 °C - Hướng dẫn xét nghiệm OECD 105
o)	Hệ số phân tán: n-octanol/nước	chưa có dữ liệu
p)	Nhiệt độ tự bốc cháy	chưa có dữ liệu
q)	Nhiệt độ phân hủy	chưa có dữ liệu
r)	Độ nhớt	Độ nhớt, động học: chưa có dữ liệu Độ nhớt, động lực: Khoảng 400 mPa.s ở 25 °C
s)	Đặc tính cháy nổ	chưa có dữ liệu
t)	Đặc tính oxy hóa	chưa có dữ liệu

## 9.2 Thông tin an toàn khác

chưa có dữ liệu

---

## Phần 10: Tính ổn định và tính phản ứng

### 10.1 Khả năng phản ứng

Tạo thành hỗn hợp dễ nổ khi không khí nóng quá mức.

Khoảng từ 15 độ Kelvin dưới điểm chớp được xếp hạng là nguy hiểm.

### 10.2 Tính ổn định hóa học

Sản phẩm ổn định về mặt hóa học trong điều kiện môi trường chuẩn (nhiệt độ phòng).

### 10.3 Khả năng xảy ra phản ứng nguy hiểm

chưa có dữ liệu

### 10.4 Các điều kiện cần tránh

Nhiệt độ cao.

### 10.5 Các vật liệu xung khắc

Các chất oxy hóa mạnh

### 10.6 Các sản phẩm phân hủy nguy hiểm

xem phần 5 Trong trường hợp hỏa hoạn: xem phần 5



---

## Phần 11: Thông tin độc học

### 11.1 Thông tin về các ảnh hưởng độc sinh thái

#### Độc tính cấp tính

LD50 Đường miệng - Chuột - 38,900 mg/kg

Ghi chú:

(MSDS bên ngoài)

LC50 Hít phải - Chuột - Đực và cái - 4 h - > 5.1 mg/l

(Hướng dẫn xét nghiệm OECD 403)

Ghi chú:

Thử giới hạn

(nồng độ cao nhất cần điều chế)

#### Ăn mòn/kích ứng da

Da - Thỏ

Kết quả: Không gây kích ứng da - 4 h

(Hướng dẫn xét nghiệm OECD 404)

#### Tổn thương mắt nghiêm trọng/kích ứng mắt

chưa có dữ liệu

#### Kích thích hô hấp hoặc da

Thử nghiệm cực đại - Chuột lang

Kết quả: Không gây kích ứng da.

(Hướng dẫn xét nghiệm OECD 406)

#### Biến đổi tế bào gốc

chưa có dữ liệu

Xét nghiệm Ames

E.coli/Salmonella typhimurium

Kết quả: Âm tính

#### Độc tính gây ung thư

chưa có dữ liệu

IARC: Không có thành phần nào của sản phẩm ở mức cao hơn hoặc bằng 0.1 % được xác định là chất nghi ngờ, có thể hoặc chắc chắn gây ung thư ở người theo quy định của IARC.

#### Độc tính đối với sinh sản

chưa có dữ liệu

#### Độc tính hệ thống lên cơ quan mục tiêu cụ thể (Phơi nhiễm đơn lẻ)

chưa có dữ liệu



## **Độc tính tổng thể lên cơ quan đích cụ thể - phơi nhiễm nhiều lần**

chưa có dữ liệu

## **Nguy cơ hô hấp**

chưa có dữ liệu

### **11.2 thông tin thêm**

Không có sẵn

Theo hiểu biết tốt nhất của chúng tôi, các đặc tính hóa học, vật lý, và độc tính chưa được nghiên cứu kỹ.

Các đặc điểm nguy hiểm không được loại trừ nhưng có thể không xảy ra khi sản phẩm được xử lý đúng cách.

Xử lý theo các biện pháp an toàn vệ sinh công nghiệp.

---

## **Phần 12: Thông tin sinh thái học**

### **12.1 Độc tính**

Độc đối với cá Thử nghiệm tính LL50 - Danio rerio (cá vằn) - > 100 mg/l - 96 h  
(Hướng dẫn xét nghiệm OECD 203)

Độc tính đối các loài EC50 - Daphnia (Rận nước Daphnia) - > 10 mg/l - 48 h  
giáp xác và các động Ghi chú: (trên giới hạn độ tan trong môi trường thử nghiệm)  
vật không xương sống (Lít)  
thủy sinh khác

Độc tính đối với vi khuẩn kiểm tra độc tố EC50 - Vi khuẩn - 146 - 774 mg/l - 5 min  
Ghi chú: (Lít)

### **12.2 Tính bền vững và phân hủy**

Tính phân hủy sinh học hiếu khí - Thời gian phơi nhiễm 28 d  
Kết quả: > 60 % - Dễ phân hủy sinh học.  
(Hướng dẫn xét nghiệm OECD 301F)

### **12.3 Tiềm năng tích lũy sinh học**

chưa có dữ liệu

### **12.4 Tính biến đổi trong đất**

chưa có dữ liệu

Millipore- 8.22184

Trang 8 của 10

The life science business of Merck operates as MilliporeSigma in the US  
and Canada





## 12.5 Kết quả đánh giá PBT và vPvB

Chất/hỗn hợp này không chứa các thành phần được xem là bền, tích lũy sinh học và độc hại (PBT), hoặc rất bền và tích lũy sinh học cao (vPvB) ở mức 0,1% hoặc cao hơn.

## 12.6 Các ảnh hưởng có hại khác

Cần tránh thải loại vào môi trường.

---

## Phần 13: Các lưu ý về tiêu hủy

### 13.1 Các phương pháp xử lý chất thải

#### Sản phẩm

Xem [www.retrologistik.com](http://www.retrologistik.com) để biết quy trình về việc trả lại hóa chất và bình chứa hoặc liên hệ với chúng tôi nếu có câu hỏi nào khác.

---

## Phần 14: Thông tin vận chuyển

### 14.1 Số UN

ADR/RID: -

IMDG: -

IATA: -

### 14.2 Tên vận chuyển đường biển

ADR/RID: Hàng hóa không nguy hiểm

IMDG: Not dangerous goods

IATA: Not dangerous goods

### 14.3 (Các) nhóm nguy cơ về vận chuyển

ADR/RID: -

IMDG: -

IATA: -

### 14.4 Nhóm đóng gói

ADR/RID: -

IMDG: -

IATA: -

### 14.5 Các nguy cơ ảnh hưởng môi trường

ADR/RID: không

IMDG Chất gây ô nhiễm biển:  
không

IATA: không

### 14.6 Khuyến cáo đặc biệt cho người sử dụng

#### Thông tin khác

Không bị xếp vào loại nguy hiểm hiệu theo các quy định về vận tải.

---

## Phần 15: Thông tin pháp luật

### 15.1 Các quy định/luật pháp về an toàn, sức khỏe và môi trường cụ thể đối với chất và hỗn hợp

Millipore- 8.22184

Trang 9 của 10

The life science business of Merck operates as MilliporeSigma in the US and Canada



Phiếu dữ liệu an toàn này tuân theo yêu cầu của Châu Âu số 1907/2006 (REACH).

VUON TỚI - Các hạn chế về sản xuất, đặt lên thị trường và sử dụng một số chất nguy hiểm, chuẩn bị và mặt hàng Phụ ước XVII) : Không áp dụng được

#### **Luật pháp quốc gia**

Seveso III: Chỉ thị 2012/18/EU của Quốc hội Châu Âu và Hội đồng kiểm soát rủi ro tai nạn lớn liên quan đến các chất nguy hiểm : Không áp dụng được

### **15.2 Đánh giá An toàn Hóa chất**

Đối với sản phẩm này, việc đánh giá an toàn hóa chất đã không được thực hiện

---

## **Phần 16: Các thông tin khác**

### **Thông tin khác**

Các thông tin trên được cho là chính xác nhưng không có nghĩa là bao gồm tất cả và chỉ được sử dụng như một hướng dẫn. Thông tin trong tài liệu này dựa trên hiểu biết hiện tại chúng tôi và được áp dụng cho sản phẩm về các biện pháp phòng ngừa an toàn thích hợp. Thông tin này không phải là bảo đảm cho các đặc tính của sản phẩm. Sigma-Aldrich Corporation và các Chi nhánh sẽ không chịu trách nhiệm đối với bất kỳ thiệt hại nào do quá trình xử lý hoặc do tiếp xúc với sản phẩm trên. Xem [www.sigma-aldrich.com](http://www.sigma-aldrich.com) và/hoặc mặt sau của hóa đơn hoặc phiếu giao hàng để biết thêm các điều khoản và điều kiện bán hàng.

Bản quyền 2020 của Sigma-Aldrich Co. LLC. Giấy phép được cấp để tạo nhiều bản sao bằng giấy cho mục đích sử dụng nội bộ.

Cách xây dựng thương hiệu ở đầu trang hoặc cuối trang của tài liệu này có thể tạm thời không phù hợp trực quan với sản phẩm được mua khi chúng tôi chuyển đổi thương hiệu của mình. Tuy nhiên, tất cả thông tin trong tài liệu liên quan đến sản phẩm vẫn không thay đổi và phù hợp với sản phẩm được đặt hàng. Để biết thêm thông tin xin vui lòng liên hệ [mlsbranding@sial.com](mailto:mlsbranding@sial.com).

